

Số: **689** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **09** tháng **02** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá ca máy, thiết bị
trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ về quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ các Thông tư: số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Theo đề nghị của Liên Sở: Xây dựng, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công thương tại Tờ trình số 407/TTrLS-SXD ngày 22/12/2016 ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá ca máy, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố Hà Nội để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ (chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Chủ đầu tư sử dụng, vận dụng, tham khảo giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình.

Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công



BA

bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình thì chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình căn cứ theo phương pháp xác định đơn giá ca máy, thiết bị xây dựng công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016, làm cơ sở xác định dự toán xây dựng, tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 5477/QĐ-UBND ngày 24/11/2011 của UBND thành phố Hà Nội.

Đối với các công trình chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán theo các tập đơn giá xây dựng do UBND Thành phố công bố nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc chỉ định thầu thì Chủ đầu tư quyết định lập và điều chỉnh dự toán. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của công trình được xác định phù hợp với thiết kế tổ chức xây dựng, biện pháp tổ chức thi công xây dựng, loại máy thi công xây dựng (hoặc dự kiến) sử dụng để thi công xây dựng công trình, tiến độ thi công xây dựng công trình và mặt bằng giá tại khu vực xây dựng công trình.

Đối với công trình đã mở thầu hoặc chỉ định thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành theo các nội dung đã được phê duyệt. Việc điều chỉnh được thực hiện theo các nội dung quy định tại hợp đồng và các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, ngành Thành phố; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã Sơn Tây và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Xây dựng;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các Đ/c PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP T.V. Dũng,
- ĐT, KT, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KTGg. /

610 (150)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
HÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Doãn Toàn

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Quyết định số 689 /QĐ-UBND ngày 09 / 02/2017 của UBND thành phố Hà Nội)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng là mức chi phí bình quân xác định cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng gồm toàn bộ hoặc một số khoản, mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công Điều khiển và chi phí khác của máy.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng chưa gồm chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp thoát nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp và một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự).

3. Giá ca máy trong bảng giá này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như: công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục... các thông số kỹ thuật này được căn cứ theo thông số của thiết bị thi công phổ biến trên thị trường và được đưa về cùng một loại thông số nêu trong Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng.

4. Bảng giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn thành phố Hà Nội trong điều kiện làm việc bình thường.

5. Giá ca máy trong bảng này bao gồm các thành phần chi phí sau:

5.1. Chi phí khấu hao là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

5.2. Chi phí sửa chữa máy là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy.

5.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng cho một ca làm việc của máy là xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén tiêu hao trong thời gian làm việc của máy để tạo ra động lực cho máy hoạt động gọi là nhiên liệu chính. Các loại dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... gọi là nhiên liệu phụ trong một ca làm việc của máy được xác định bằng hệ số so với chi phí nhiên liệu chính.

- Đơn giá sử dụng xác định đơn giá ca máy, cụ thể như sau:

+ Nhiên liệu:



Loại nhiên liệu, năng lượng	Đơn vị	Giá sau thuế (đồng)	Giá trước thuế (đồng)	Định mức chi phí nhiên liệu, năng lượng phụ
Xăng RON 92	lít	16.370	14.882	1,01
Diezel 0,05S	lít	12.500	11.364	1,03
Điện (bình quân)	KWh	1.802	1.638	1,02

Giá xăng, dầu Diezel, Dầu mazút theo giá thị trường vùng I xác định tại thời điểm 19/11/2016.

Giá điện theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 13/3/2015 của Bộ Công Thương, lấy theo giá điện bán cho các ngành sản xuất cấp điện áp 6KV tính bình quân cho các giờ từ thứ 2 đến thứ 7.

5.4. Chi phí nhân công là chi phí nhân công điều khiển trong một ca làm việc của máy được xác định trên cơ sở quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy. Chi phí nhân công được xác định theo đơn giá nhân công ban hành tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2017 của UBND thành phố Hà Nội.

5.5. Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí cần thiết đảm bảo để máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, gồm bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng; bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy; đăng kiểm các loại; di chuyển máy trong nội bộ công trình và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công này để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ.

2. Đơn giá ca máy trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Khi xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở mức kinh tế do Bộ Xây dựng, UBND Thành phố công bố, bảng giá ca máy thiết bị thi công xây dựng công trình này thì tại thời điểm lập dự toán giá ca máy được bổ sung điều chỉnh hai khoản chi phí sau:

- Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn để tính trong Bảng giá ca máy do UBND Thành phố công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển được tính toán theo các quy định về đơn giá nhân công thị trường tại thời điểm điều chỉnh.

3. Trường hợp xác định đơn giá xây dựng công trình để lập dự toán xây dựng công trình trên cơ sở các tập đơn giá xây dựng công trình do UBND thành phố Hà Nội công bố thì chi phí thi công được điều chỉnh theo hướng dẫn áp dụng tại các tập đơn giá xây dựng công trình.

4. Trong quá trình sử dụng Bảng giá ca máy này nếu gặp vướng mắc hoặc ý kiến khác đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND thành phố xem xét, giải quyết./

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ CA MÁY

Kèm theo Quyết định số **689/QĐ-UBND** ngày **09/02/2017** của UBND thành phố Hà Nội

Đơn vị: đồng/ca

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
A	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG			
I	M.101.0000	Máy thi công đất và lu nền		
1	M.101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:		
	M.101.0101	0,40 m ³	221.641	1.498.060
	M.101.0102	0,50 m ³	221.641	1.642.480
	M.101.0103	0,65 m ³	449.366	2.119.307
	M.101.0104	0,80 m ³	449.366	2.258.646
	M.101.0105	1,25 m ³	531.069	2.993.563
	M.101.0106	1,60 m ³	531.069	4.354.092
	M.101.0107	2,30 m ³	586.697	5.511.887
	M.101.0108	3,60 m ³	586.697	8.413.606
2	M.101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:		
	M.101.0201	0,75 m ³	449.366	2.073.404
	M.101.0202	1,25 m ³	531.069	2.941.716
3	M.101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:		
	M.101.0301	0,40 m ³	449.366	2.084.838
	M.101.0302	0,65 m ³	449.366	2.248.369
	M.101.0303	1,00 m ³	531.069	2.989.842
	M.101.0304	1,20 m ³	531.069	3.686.996
	M.101.0305	1,60 m ³	586.697	4.349.180
	M.101.0306	2,30 m ³	586.697	6.445.298
4	M.101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:		
	M.101.0401	0,60 m ³	221.641	1.256.624
	M.101.0402	1,00 m ³	221.641	1.427.225
	M.101.0403	1,65 m ³	449.366	2.467.223
	M.101.0404	2,30 m ³	586.697	3.725.480
	M.101.0405	2,80 m ³	531.069	4.079.466
	M.101.0406	3,20 m ³	531.069	5.354.842
5	M.101.0500	Máy ủi - công suất:		
	M.101.0501	75,0 CV	221.641	1.428.245
	M.101.0502	110 CV	449.366	1.833.178
	M.101.0503	140,0 CV	449.366	2.666.306
	M.101.0504	180,0 CV	449.366	3.345.255
	M.101.0505	250,0 CV	497.171	4.076.332
	M.101.0506	320,0 CV	552.799	5.555.928
6	M.101.0600	Máy cấp tự hành - dung tích thùng:		
	M.101.0601	9,0 m ³	497.171	3.835.148
	M.101.0602	16,0 m ³	552.799	4.758.987
	M.101.0603	25,0 m ³	552.799	6.077.231
7	M.101.0700	Máy san tự hành - công suất:		
	M.101.0701	108,0 CV	449.366	2.039.074
	M.101.0702	180,0 CV	449.366	2.784.366
8	M.101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:		
	M.101.0801	50 kg	187.743	266.248
	M.101.0802	60 kg	187.743	281.884
	M.101.0803	70 kg	187.743	299.666
	M.101.0804	80 kg	187.743	332.896

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
9	M.101.0900	Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng:		
	M.101.0901	9,0 T	221.641	1.288.811
	M.101.0902	16,0 T	221.641	1.469.790
	M.101.0903	25,0 T	261.623	1.895.544
10	M.101.1000	Máy đầm rung tự hành - trọng lượng:		
	M.101.1001	8,0 T	221.641	1.041.509
	M.101.1002	15,0 T	221.641	1.642.741
	M.101.1003	18,0 T	221.641	1.976.263
	M.101.1004	25,0 T	221.641	2.312.633
11	M.101.1100	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng:		
	M.101.1101	6 T	187.743	744.211
	M.101.1102	8,50 T	187.743	932.921
	M.101.1103	10,0 T	221.641	1.044.941
12	M.101.1200	Quả đầm - trọng lượng:		
	M.101.1201	16 T	221.641	1.249.263
II	M.102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN		
1	M.102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:		
	M.102.0101	3,0 T	454.581	1.305.128
	M.102.0102	4,0 T	454.581	1.376.113
	M.102.0103	5,0 T	454.581	1.506.441
	M.102.0104	6,0 T	454.581	1.687.907
	M.102.0105	10,0 T	517.162	1.987.348
	M.102.0106	16,0 T	517.162	2.230.447
	M.102.0107	20,0 T	517.162	2.415.592
	M.102.0108	25,0 T	517.162	2.864.476
	M.102.0109	30,0 T	617.118	3.274.073
	M.102.01010	40,0 T	617.118	4.177.262
	M.102.01011	50,0 T	617.118	5.161.025
2	M.102.0200	Cần trục bánh hơi - sức nâng:		
	M.102.0201	16,0 T	449.366	1.818.230
	M.102.0202	25,0 T	531.069	2.125.614
	M.102.0203	40,0 T	531.069	3.178.569
	M.102.0204	63,0 T	531.069	3.833.796
	M.102.0205	80,0 T	586.697	5.558.607
	M.102.0206	100,0 T	808.338	6.663.208
	M.102.0207	110,0 T	808.338	7.329.581
	M.102.0208	130,0 T	808.338	8.647.343
3	M.102.0300	Cần trục bánh xích - sức nâng:		
	M.102.0301	5,0 T	449.366	1.450.139
	M.102.0302	10,0 T	449.366	1.821.184
	M.102.0303	16,0 T	449.366	2.307.321
	M.102.0304	25,0 T	531.069	2.710.160
	M.102.0305	28,0 T	531.069	2.896.774
	M.102.0306	40,0 T	531.069	3.285.842
	M.102.0307	50,0 T	531.069	3.938.796
	M.102.0308	63,0 T	586.697	4.697.606
4	M.102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:		
	M.102.0401	5,0 T	449.366	935.774
	M.102.0402	10,0 T	449.366	1.218.099
	M.102.0403	12,0 T	449.366	1.436.666
	M.102.0404	15,0 T	449.366	1.475.850
	M.102.0405	20,0 T	449.366	1.686.953
	M.102.0406	25,0 T	497.171	2.185.316

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	M.102.0407	30,0 T	497.171	2.523.812
	M.102.0408	40,0 T	497.171	2.906.724
	M.102.0409	50,0 T	752.710	3.766.668
	M.102.0410	60,0 T	752.710	3.945.449
	M.102.0411	Cầu tháp MD 900	1.117.766	18.427.490
5	M.102.0500	Cần cầu nổi:		
	M.102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 T	1.235.975	5.393.020
	M.102.0502	Tự hành - sức nâng 100 T	1.841.793	7.841.873
6	M.102.0600	Công trục - sức nâng:		
	M.102.0601	10 T	449.366	941.477
	M.102.0602	30 T	497.171	1.141.389
	M.102.0603	60 T	552.799	1.541.763
7	M.102.0701	Cầu lao dầm K33-60	1.383.735	3.350.899
8	M.102.0800	Cầu trục - sức nâng:		
	M.102.0801	30 T	497.171	704.687
	M.102.0802	40 T	497.171	740.791
	M.102.0803	50 T	497.171	779.998
	M.102.0804	60 T	552.799	888.128
	M.102.0805	90 T	552.799	975.699
	M.102.0806	110 T	552.799	1.102.006
	M.102.0807	125 T	552.799	1.171.210
	M.102.0808	180 T	552.799	1.324.419
	M.102.0809	250 T	552.799	1.521.815
9	M.102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:		
	M.102.0901	0,8 t - H nâng 80 m	187.743	311.022
	M.102.0902	3 t - H nâng 100 m	187.743	381.883
10	M.102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:		
	M.102.1001	3 t - H nâng 100 m	187.743	561.184
11	M.102.1100	Tời điện - sức kéo:		
	M.102.1101	0,5 T	187.743	197.981
	M.102.1102	1,0 T	187.743	199.948
	M.102.1103	1,5 T	187.743	211.449
	M.102.1104	3,0 T	187.743	231.690
	M.102.1105	3,5 T	187.743	249.628
	M.102.1106	5,0 T	187.743	262.143
12	M.102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:		
	M.102.1201	3,0 T	187.743	194.381
	M.102.1202	5,0 T	187.743	197.004
13	M.102.1300	Kịch nâng - sức nâng (T):		
	M.102.1301	10 T	221.641	227.496
	M.102.1302	30 T	221.641	229.345
	M.102.1303	50 T	221.641	232.641
	M.102.1304	100 T	221.641	244.141
	M.102.1305	200 T	221.641	266.641
	M.102.1306	250 T	221.641	293.641
	M.102.1307	500 T	221.641	329.641
14	M.102.1400	Kịch thông tâm		
	M.102.1401	RRH - 100T	221.641	287.881
	M.102.1402	YCW - 250T	221.641	235.771
	M.102.1403	YCW - 500T	221.641	265.201
15	M.102.1501	Kịch đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6c)	483.264	719.293
16	M.102.1601	Kịch sợi đơn YDC - 500T	221.641	236.041

86

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
17	M.102.1700	Xe nâng - chiều cao nâng:		
	M.102.1701	12 m	517.162	1.373.368
	M.102.1702	18 m	517.162	1.600.152
	M.102.1703	24 m	517.162	1.833.228
18	M.102.1800	Xe thang - chiều dài thang:		
	M.102.1801	9 m	586.697	1.502.344
	M.102.1802	12 m	586.697	1.851.155
	M.102.1803	18 m	586.697	2.206.959
III	M.103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG		
1	M.103.0100	Búa diesel ,tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:		
	M.103.0101	1,2 T	642.324	2.373.233
	M.103.0102	1,8 T	690.129	2.551.265
	M.103.0103	3,5 T	849.189	3.291.792
	M.103.0104	4,5 T	849.189	3.665.201
2	M.103.0200	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:		
	M.103.0201	1,2 T	568.444	1.356.543
	M.103.0202	1,8 T	608.426	1.685.905
	M.103.0203	2,5 T	815.291	2.163.431
	M.103.0204	3,5 T	815.291	2.463.018
	M.103.0205	4,5 T	815.291	2.852.481
	M.103.0206	5,5 T	815.291	3.331.820
3	M.103.0300	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất:		
	M.103.0301	60,0 kW	758.795	2.691.440
4	M.103.0400	Búa rung - công suất:		
	M.103.0401	40,0 kW	409.384	679.040
	M.103.0402	50,0 kW	409.384	761.143
	M.103.0403	170,0 kW	409.384	1.197.071
5	M.103.0500	Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa:		
	M.103.0501	≤ 1,8 T	1.207.292	4.785.928
	M.103.0502	≤ 2,5 T	1.207.292	5.169.337
	M.103.0503	≤ 3,5 T	1.207.292	5.349.337
6	M.103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:		
	M.103.0701	60 T	409.384	662.881
	M.103.0702	100 T	409.384	714.700
	M.103.0703	150 T	409.384	789.691
	M.103.0704	200 T	409.384	827.601
7	M.103.0801	Máy ép cọc sau	409.384	518.011
8	M.103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4) - lực ép 130 T	409.384	1.004.372
9	M.103.1001	Máy cắm bấc thấm	449.366	2.038.305
10	M.103.1100	Máy khoan cọc nhồi:		
	M.103.1101	Máy khoan cọc nhồi ED	906.555	5.317.547
	M.103.1102	Máy khoan cọc nhồi Bauer (mụ men xoay > 200kNm)	906.555	10.908.600
	M.103.1103	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	-	296.040
11	M.103.1201	Máy khoan tường sét	718.812	1.920.541
12	M.103.1301	Máy khoan cọc đất	718.812	2.126.479
13	M.103.1401	Máy cấp xi măng	-	67.614
14	M.103.1500	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích:		
	M.103.1501	≤ 750 lít	187.743	252.043
	M.103.1502	1000 lít	221.641	361.097
15	M.103.1600	Máy sàng lọc Bentonit, Polymer - năng suất:		
	M.103.1601	100 m ³ /h	221.641	464.339

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
16	M.103.1700	Máy bơm dung dịch Bentonit, Polymer - năng suất:		
	M.103.1701	200 m3/h	221.641	334.351
IV	M.104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1	M.104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:		
	M.104.0101	250,0 lít	187.743	278.613
	M.104.0102	500,0 lít	187.743	358.735
2	M.104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:		
	M.104.0201	80,0 lít	187.743	236.632
	M.104.0202	150,0 lít	187.743	249.177
	M.104.0203	250,0 lít	187.743	273.656
3	M.104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:		
	M.104.0401	16,0 m3/h	449.366	1.291.836
	M.104.0402	25,0 m3/h	449.366	1.571.082
	M.104.0403	30,0 m3/h	637.109	2.161.971
	M.104.0404	50,0 m3/h	637.109	2.754.591
	M.104.0405	75,0 m3/h	906.555	3.564.996
	M.104.0406	125,0 m3/h	906.555	5.700.246
4	M.104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:		
	M.104.0501	35,0 m3/h	221.641	374.536
	M.104.0502	45,0 m3/h	221.641	416.264
5	M.104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:		
	M.104.0601	20,0 m3/h	409.384	2.074.650
	M.104.0602	25,0 m3/h	597.127	2.582.830
	M.104.0603	125,0 m3/h	597.127	6.425.179
6	M.104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:		
	M.104.0701	14,0 m3/h	409.384	875.032
	M.104.0702	200,0 m3/h	1.202.077	4.279.425
7	M.104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất (trong giá ca máy chỉ tính nhiên liệu điện, không tính nhiên liệu dầu mazut và Diesel do đã tính trong đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng):		
	M.104.0801	25,0 T/h (140 T/ca)	2.731.834	6.324.876
	M.104.0802	50,0 T/h (200 T/ca)	3.402.841	8.049.414
	M.104.0803	60,0 T/h (216 T/ca)	3.402.841	9.010.011
	M.104.0804	80,0 T/h (256 T/ca)	3.402.841	10.050.620
V	M.105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG		
1	M.105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:		
	M.105.0101	190 CV	517.162	3.177.844
2	M.105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:		
	M.105.0201	65,0 T/h	449.366	2.530.730
	M.105.0202	100,0 T/h	449.366	3.243.457
	M.105.0203	130 CV đến 140 CV	449.366	4.188.078
	M.105.0301	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 60 m3/h	449.366	3.100.124
3	M.105.0401	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	483.264	5.020.702
4	M.105.0501	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	221.641	297.630
5	M.105.0601	Lò nấu sơn YHK 3A	221.641	700.478
6	M.105.0701	Thiết bị đun rót mastic	221.641	331.496
7	M.105.0801	Nồi nấu nhựa 500 lít	221.641	311.481
8	M.105.0901	Máy trải bê tông SP.500	946.538	7.654.933
VI	M.106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ		
1	M.106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:		
	M.106.0102	2,0 T	223.379	675.317

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
	M.106.0103	2,5 T	265.100	775.870
	M.106.0104	5,0 T	223.379	917.879
	M.106.0105	7,0 T	265.100	1.144.782
	M.106.0106	10,0 T	255.539	1.331.512
	M.106.0107	12,0 T	298.998	1.609.961
	M.106.0108	15,0 T	298.998	1.752.015
	M.106.0109	20,0 T	298.998	2.215.031
2	M.106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:		
	M.106.0201	5,0 T	223.379	1.261.106
	M.106.0202	7,0 T	265.100	1.450.128
	M.106.0203	10,0 T	255.539	1.722.452
	M.106.0204	12,0 T	298.998	2.081.638
	M.106.0205	15,0 T	298.998	2.402.827
	M.106.0206	20,0 T	298.998	2.487.907
	M.106.0207	22,0 T	298.998	2.717.498
3	M.106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:		
	M.106.0301	272,0 CV	357.233	2.384.726
4	M.106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:		
	M.106.0401	6,0 m3	517.162	1.913.712
	M.106.0402	10,7 m3	517.162	3.207.327
	M.106.0403	14,5 m3	617.118	3.927.449
5	M.106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:		
	M.106.0501	4,0 m3	223.379	897.015
	M.106.0502	5,0 m3	265.100	1.028.716
	M.106.0503	6,0 m3	265.100	1.111.588
	M.106.0504	7,0 m3	298.998	1.227.572
	M.106.0505	9,0 m3	298.998	1.407.118
6	M.106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:		
	M.106.0602	3,0 m3 (4.5 T)	265.100	1.229.129
7	M.106.0800	Rơ mooc - trọng tải:		
	M.106.0808	100,0 T	259.885	645.538
	M.106.0809	125,0 T	259.885	691.858
VII	M.107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ		
1	M.107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:		
	M.107.0101	D<= 42mm (động cơ điện - 1,2 kWh)	187.743	207.750
	M.107.0102	D<= 42 mm (truyền động khí nén- chưa tính khí nén)	187.743	213.349
	M.107.0103	D<= 42mm (khoan SIG- chưa tính khí nén)	187.743	320.319
	M.107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén- chưa tính khí nén)	187.743	196.930
2	M.107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:		
	M.107.0202	D 105 - 110 mm	409.384	1.397.263
VIII	M.108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC		
1	M.108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:		
	M.108.0101	2,5-3 kW	187.743	241.325
	M.108.0102	10,0 kW	187.743	443.555
	M.108.0103	30,0 kW	187.743	761.022
	M.108.0104	50,0 kW	187.743	1.011.379
	M.108.0105	75,0 kW	221.641	1.302.583
2	M.108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:		
	M.108.0201	120,0 m3/h	221.641	544.918
	M.108.0202	200,0 m3/h	221.641	755.104
	M.108.0203	300,0 m3/h	221.641	965.228
	M.108.0204	600,0 m3/h	221.641	1.420.323

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
3	M.108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:		
	M.108.0301	120,00 m3/h	221.641	583.793
	M.108.0302	240,00 m3/h	221.641	875.399
	M.108.0303	300,00 m3/h	221.641	1.056.974
	M.108.0304	360,00 m3/h	221.641	1.156.414
	M.108.0305	420,00 m3/h	221.641	1.379.308
	M.108.0306	540,00 m3/h	221.641	1.403.156
	M.108.0307	600,00 m3/h	221.641	1.525.732
	M.108.0308	660,00 m3/h	221.641	1.422.171
	M.108.0309	1200,00 m3/h	221.641	2.609.747
4	M.108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:		
	M.108.0401	5,0 m3/h	187.743	195.524
	M.108.0402	216,0 m3/h	187.743	362.012
	M.108.0403	270,0 m3/h	187.743	429.281
	M.108.0404	300,0 m3/h	187.743	467.559
	M.108.0405	600,0 m3/h	221.641	716.812
IX	M.109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY		
1	M.109.0100	Sà lan công trình - trọng tải:		
	M.109.0101	200,0 T	378.963	772.638
	M.109.0102	250,0 T	378.963	871.025
	M.109.0103	300,0 T	378.963	970.351
	M.109.0104	400,0 T	378.963	1.023.526
	M.109.0105	600,0 T	378.963	1.137.276
	M.109.0106	800,0 T	378.963	1.434.839
2	M.109.0200	Phao thép, trọng tải:		
	M.109.0201	60 T	-	82.139
	M.109.0202	200 T	-	143.045
3	M.109.0400	Thuyền ghe đặt máy bơm- trọng tải		
	M.109.0401	5T	324.204	857.137
	M.109.0402	40T	542.369	2.265.540
4	M.109.0500	Ca nô - công suất:		
	M.109.0501	15 CV	324.204	426.559
	M.109.0502	23 CV	359.841	499.614
	M.109.0503	30 CV	359.841	528.250
	M.109.0504	55 CV	549.322	811.549
	M.109.0505	75 CV	549.322	892.686
	M.109.0506	90 CV	549.322	991.322
	M.109.0507	120 CV	549.322	1.051.477
	M.109.0508	150 CV	824.852	1.430.988
5	M.109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:		
	M.109.0701	75 cv	1.335.930	2.823.657
	M.109.0702	150 cv	1.734.015	3.889.697
	M.109.0704	360 cv	1.046.493	6.151.493
	M.109.0706	1200 CV (tàu kéo biển)	1.526.281	22.247.645
6	M.109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:		
	M.109.0801	495 cv	5.181.185	21.586.842
7	M.109.1000	Tàu hút bùn - công suất:		
	M.109.1001	585 cv	3.323.746	18.354.675
	M.109.1002	1200 cv	4.774.408	37.393.429
	M.109.1003	4170 cv	6.024.290	133.242.699

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
8	M.109.1100	Tàu hút bùn tự hành - công suất:		
	M.109.1101	1390 cv	3.910.443	38.132.051
9	M.109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:		
	M.109.1201	17 m ³	3.798.319	78.539.910
10	M.109.1300	Xàng cạp - dung tích gầu:		
	M.109.1301	1,25 m ³	906.555	3.484.828
11	M.109.1401	Thiết bị lặn	544.976	774.635
X	M.111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM		
1	M.111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:		
	M.111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	792.693	2.613.623
	M.111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	1.990.423	3.197.945
XI	M.112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC		
1	M.112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:		
	M.112.0101	0,75 kW	187.743	194.067
	M.112.0102	1,10 kW	187.743	196.304
	M.112.0103	1,50 kW	187.743	198.237
	M.112.0104	2,00 kW	187.743	200.133
	M.112.0105	2,80 kW	187.743	205.660
	M.112.0106	4,50 kW	187.743	214.052
	M.112.0107	7,00 kW	187.743	225.646
	M.112.0108	14,00 kW	221.641	293.693
	M.112.0109	20,00 kW	221.641	325.981
	M.112.0110	22,00 kW	221.641	337.973
	M.112.0111	75,00 kW	221.641	608.583
2	M.112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:		
	M.112.0201	5,0 CV	221.641	284.339
	M.112.0202	5,5 CV	221.641	290.854
	M.112.0203	10,0 CV	221.641	339.073
	M.112.0204	20,0 CV	221.641	468.802
	M.112.0206	30,0 CV	221.641	567.323
	M.112.0207	40,0 CV	221.641	654.126
	M.112.0208	75,0 CV	221.641	1.061.720
3	M.112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:		
	M.112.0301	3,0 CV	221.641	260.849
	M.112.0301	6,0 CV	221.641	260.849
	M.112.0301	8,0 CV	221.641	260.849
4	M.112.0401	Máy bơm chân không 7,5KW	221.641	548.807
5	M.112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:		
	M.112.0601	6,0 m ³ /h	409.384	572.636
	M.112.0602	9,0 m ³ /h	409.384	631.539
	M.112.0601	32-50 m ³ /h	409.384	572.636
6	M.112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:		
	M.112.0801	50 m ³ /h	221.641	3.357.536
	M.112.0801	60 m ³ /h	221.641	3.357.536
7	M.112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:		
	M.112.0901	40-60 m ³ /h	517.162	1.688.046
	M.112.0901	60-90 m ³ /h	517.162	1.688.046
8	M.112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:		
	M.112.1101	1,0 kW	187.743	205.187
9	M.112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:		
	M.112.1201	1,0 kW	187.743	203.256

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
10	M.112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:		
	M.112.1301	1,0 kW	187.743	205.509
	M.112.1302	1,5 kW	187.743	209.928
	M.112.1303	2,8 kW	187.743	222.544
	M.112.1304	3,5 kW	187.743	245.095
11	M.112.1400	Máy phun sơn - năng suất:		
	M.112.1401	400,0 m ² /h	187.743	198.990
	M.112.1402	Máy phun cát	187.743	202.015
12	M.112.1500	Máy khoan đứng - công suất:		
	M.112.1501	2,5 kW	187.743	232.471
	M.112.1502	4,5 kW	187.743	251.317
13	M.112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:		
	M.113.1601	13 mm	187.743	197.343
14	M.112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:		
	M.112.1701	0,62 kW	187.743	197.981
	M.112.1702	0,75 kW	187.743	200.953
	M.112.1703	0,85 kW	187.743	202.199
	M.112.1704	1,50 kW	187.743	214.295
15	M.112.1800	Máy luồn cáp - công suất:		
	M.112.1801	15 kW	221.641	330.716
16	M.112.1900	Máy cắt cáp - công suất:		
	M.112.1901	10,0 kW	187.743	229.563
17	M.112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:		
	M.112.2001	1,7 kW	187.743	206.883
18	M.112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:		
	M.112.2101	1,7 kW	187.743	213.739
19	M.112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:		
	M.112.2201	7,50 kW	187.743	236.986
	M.112.2201	12 CV (MCD 218)	187.743	236.986
20	M.112.2300	Máy cắt ống - công suất:		
	M.112.2301	5,0 kW	187.743	225.229
21	M.112.2400	Máy cắt tôn - công suất:		
	M.112.2401	5,0 kW	187.743	217.499
	M.112.2402	15,0 kW	187.743	323.238
22	M.112.2500	Máy cắt đột - công suất:		
	M.112.2501	2,8 kW	187.743	228.249
23	M.112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:		
	M.112.2601	5,0 kW	187.743	214.031
24	M.112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:		
	M.112.2701	0,8 kW	221.641	231.923
25	M.112.2801	Máy cắt thép Plaxma	187.743	261.536
26	M.112.2900	Búa căn khí nén - tiêu hao khí nén:		
	M.112.2901	1,5m ³ /ph	221.641	232.402
	M.112.2901	3,0m ³ /ph	221.641	232.402
27	M.112.3000	Máy uốn ống - công suất:		
	M.112.3001	2,8 kW	187.743	218.481
28	M.112.3100	Máy lọc tôn - công suất:		
	M.112.3101	5,0 kW	187.743	240.436
29	M.112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:		
	M.112.3201	1,7 kW	187.743	210.364
	M.112.3201	2,7 kW	187.743	210.364
30	M.112.3300	Máy tiện - công suất:		
	M.112.3301	10, kW	187.743	305.471

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
31	M.112.3400	Máy bào thép - công suất:		
	M.112.3401	7,5 kW	187.743	270.801
32	M.112.3500	Máy phay - công suất:		
	M.112.3501	7,0 kW	187.743	281.573
33	M.112.3600	Máy ghép mí - công suất:		
	M.112.3601	1,1 kW	221.641	230.419
34	M.112.3700	Máy mài - công suất:		
	M.112.3701	1,0 kW	187.743	195.647
	M.112.3702	2,7 kW	187.743	204.001
35	M.112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:		
	M.112.3801	1,3 kW	187.743	201.944
36	M.112.3900	Máy biến thế hàn một chiều - công suất:		
	M.112.3901	50,0 kW	221.641	424.374
37	M.112.4000	Biến thế hàn xoay chiều - công suất:		
	M.112.4001	7,0 kW	221.641	252.105
	M.112.4002	14,0 kW	221.641	281.914
	M.112.4003	23,0 kW	221.641	323.733
	M.112.4004	27,5 kW	221.641	341.923
38	M.112.4100	Máy hàn hơi - công suất:		
	M.112.4101	1000 l/h	221.641	227.749
	M.112.4102	2000 l/h	221.641	231.916
39	M.112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	-	1.025.120
40	M.112.4300	Máy nối ống nhựa:		
	M.112.4301	Máy hàn nhiệt	221.641	349.793
41	M.112.4400	Máy quạt gió - công suất:		
	M.112.4401	2,5 kW	187.743	218.583
42	M.112.4700	Bộ kích chuyên dùng	-	-
	M.112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	1.069.961	1.653.481
	M.112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	443.282	536.786
43	M.112.5200	Xuồng vớt rác - công suất:		
	M.112.5201	4 CV	409.384	472.196
	M.112.5202	24 CV	449.366	740.578
44	M.112.5300	Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz) - công suất:		
	M.112.5301	7 Tấn/ngày	926.546	10.017.455
B	YÊN DỪNG KHẢO SÁT VÀ THÍ NGHIỆM			
I	M.201.0000	Máy - thiết bị khoan và thăm dò khảo sát:		
1	M.201.0001	Bộ khoan tay	-	31.267
2	M.201.0004	Bộ nén ngang GA	-	412.121
3	M.201.0008	Máy khoan F-60L	-	1.267.200
4	M.201.0009	Máy xuyên động RA-50	-	47.153
5	M.201.0010	Máy xuyên tĩnh Gouda	-	707.467
6	M.201.0011	Thiết bị đo ngẫu lực	-	250.278
7	M.201.0012	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	-	7.770
8	M.201.0014	Máy UJ-18	-	28.458
9	M.201.0022	ống nhôm	-	689
10	M.201.0023	Kính hiển vi	-	4.945
11	M.201.0025	Máy ảnh	-	4.800
II	M.202.0000	Máy, thiết bị kiểm tra nền, mặt đường bộ:		
1	M.202.0001	Cân Belkenman	-	15.442
2	M.202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	-	233.527
3	M.202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	-	379.167
4	M.202.0009	Cân điện tử	-	4.668

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Đơn giá ca máy	
			Lương thợ điều khiển máy	Tổng số
5	M.202.0010	Cân phân tích	-	7.972
6	M.202.0011	Cân bàn	-	2.686
7	M.202.0013	Lò nung	-	25.200
8	M.202.0014	Tủ sấy	-	18.500
9	M.202.0015	Tủ hút độc	-	11.556
10	M.202.0017	Máy hút chân không	-	3.080
11	M.202.0019	Bếp điện	-	4.373
12	M.202.0020	Bếp cát	-	4.209
13	M.202.0021	Máy chung cát nước	-	7.735
14	M.202.0022	Máy trộn đất	-	8.217
15	M.202.0025	Máy đâm tiêu chuẩn (đâm rung)	-	8.645
16	M.202.0026	Máy cắt đất	-	1.429
17	M.202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	-	15.300
18	M.202.0028	Máy cắt ứng biến	-	114.456
19	M.202.0029	Máy nén 3 trục	-	498.049
20	M.202.0030	Máy ép litvinốp	-	15.912
21	M.202.0031	Kích tháo mẫu	-	4.538
22	M.202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	-	120.716
23	M.202.0034	Máy khoan mẫu đá	-	57.915
24	M.202.0036	Máy nén một trục	-	14.465
25	M.202.0037	Máy nén Marshall	-	174.034
26	M.202.0038	Máy CBR	-	58.252
27	M.202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	-	3.542
28	M.202.0050	Máy xác định hệ số thấm	-	53.123
29	M.202.0051	Máy đo PH	-	5.216
30	M.202.0062	Máy xác định môđun	-	21.095
31	M.202.0063	Máy so màu ngọn lửa	-	26.473
32	M.202.0064	Máy so màu quang điện	-	65.945
33	M.202.0162	Máy scanner (khô Ao)	-	133.504
34	M.202.0163	Máy vẽ plotter	-	76.102
35	M.202.0165	Máy vi tính	-	7.331